

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PXL)

CTCP Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn

Ngày 29/12/2023	8,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-7.4%

DT thuần 2023
12.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.62 60.1%

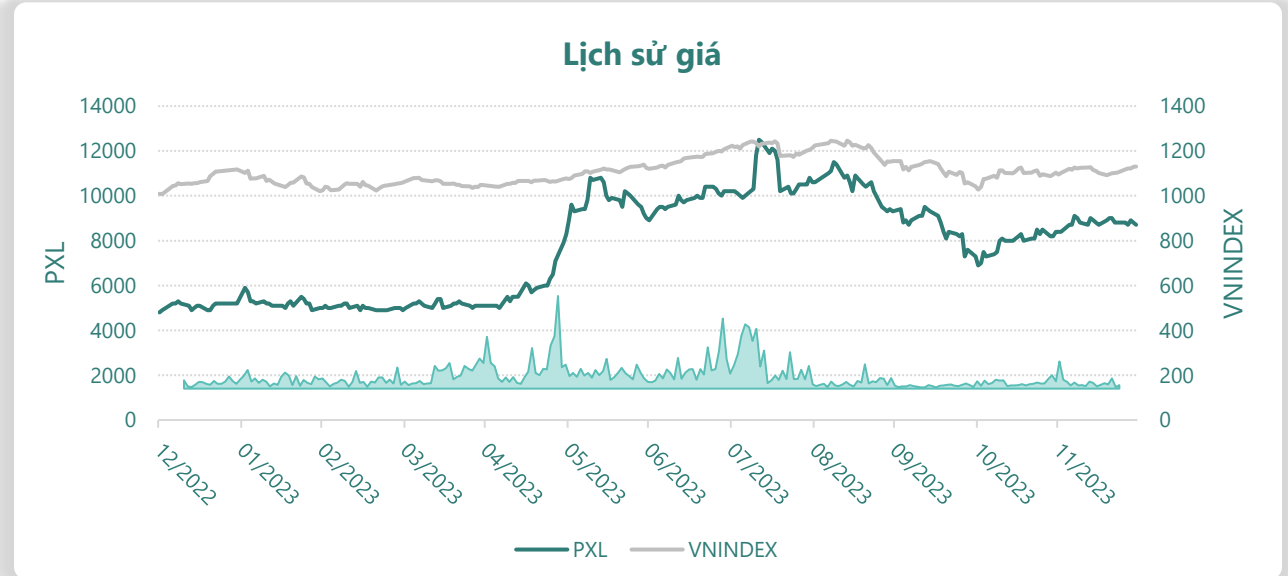
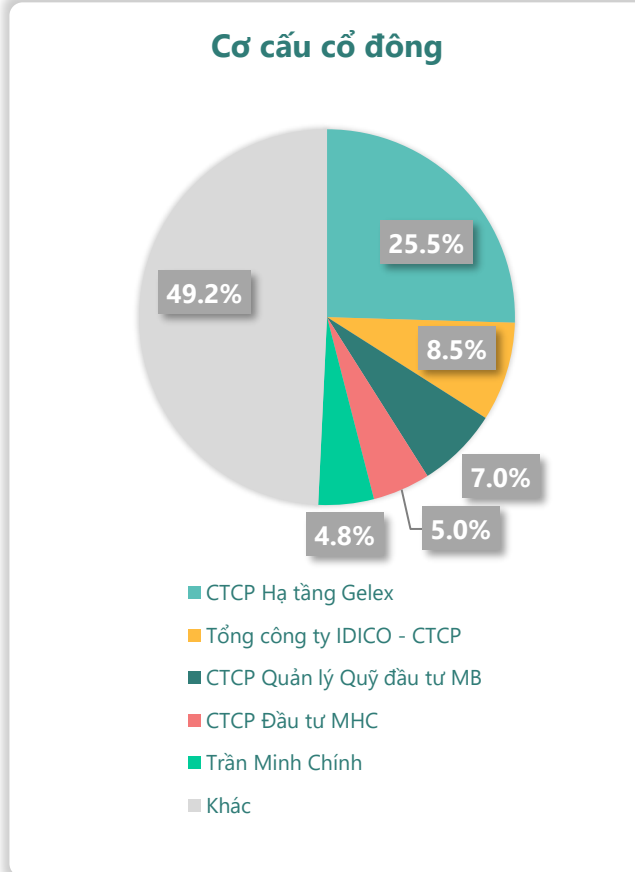
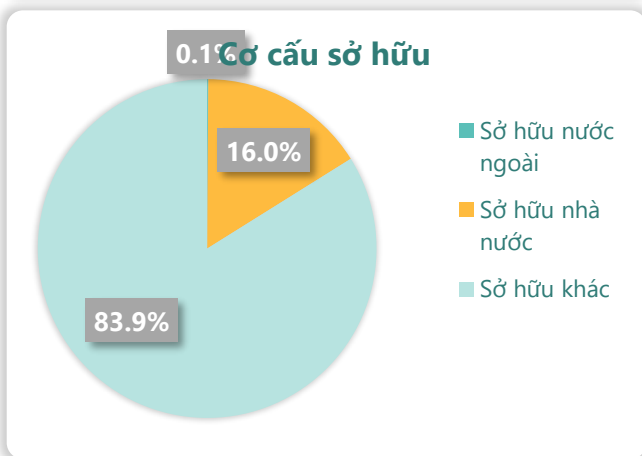
LN thuần 2023
1.03
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.43 -29.6%

LN sau thuế 2023
0.53
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.16 -22.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.3%
YoY: +/- ▼ 8.4%

ROE 2023
0.1%
YoY: +/- ▼ 0.0%

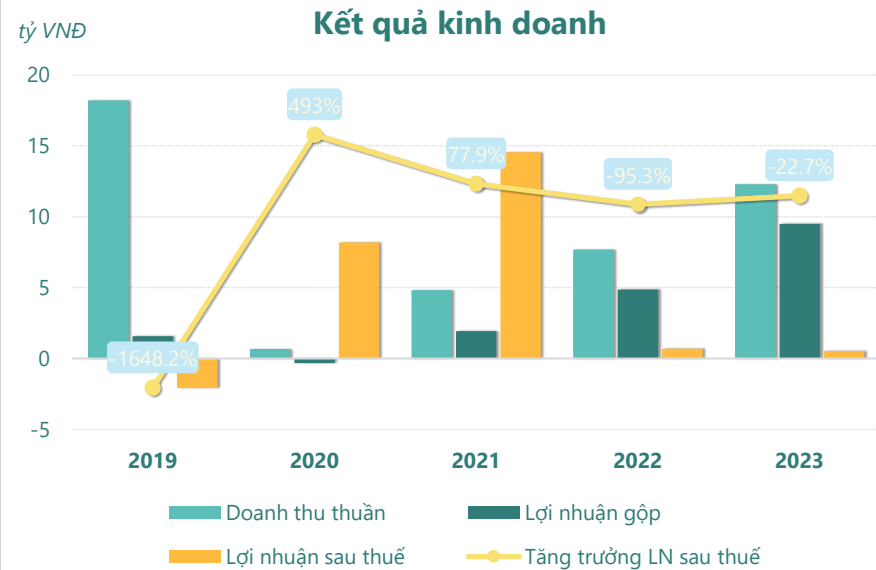
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,800 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	718
Số lượng CPLH (CP)	82,574,412
KLGD BQ 20 phiên (CP)	205,400
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	2.62
EPS	6
P/E	1554.6



Năm **2023**, **PXL** ghi nhận doanh thu thuần **12.30** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.53** tỷ đồng, lần lượt **tăng 60.1%** và **giảm 22.7%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.06%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

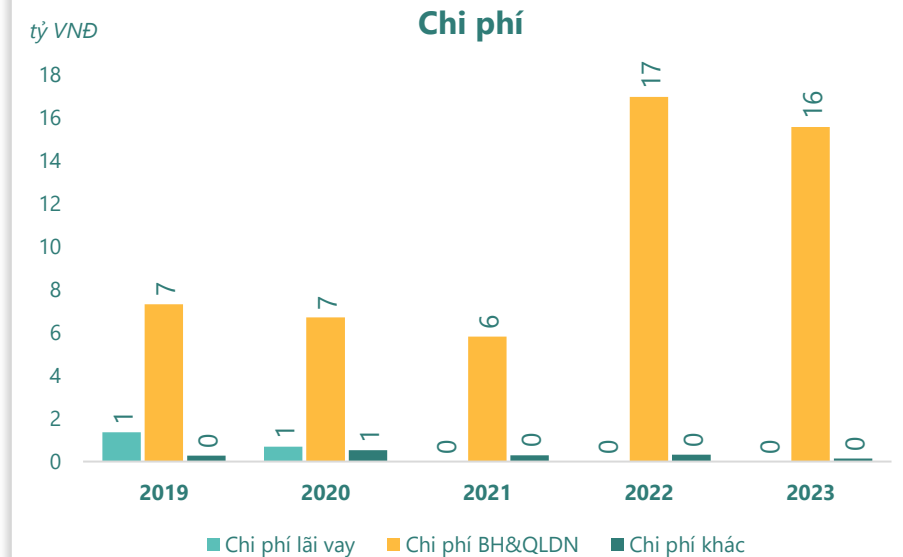
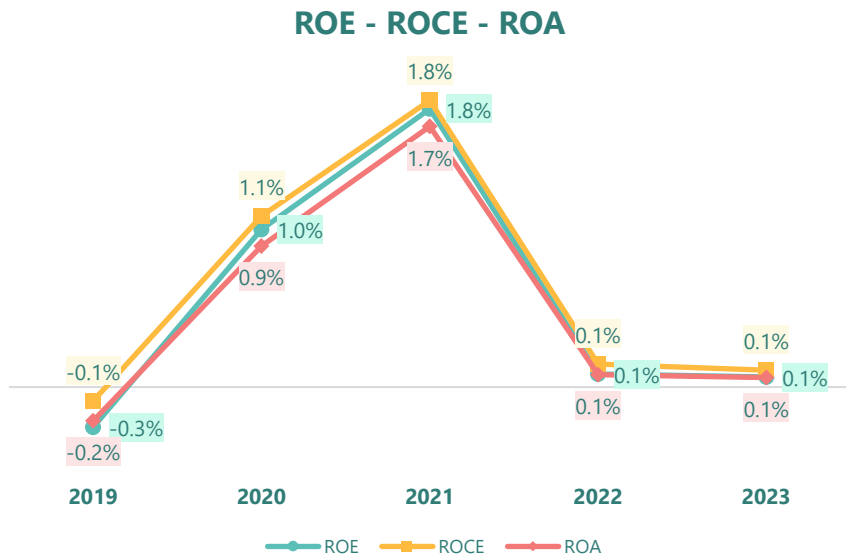
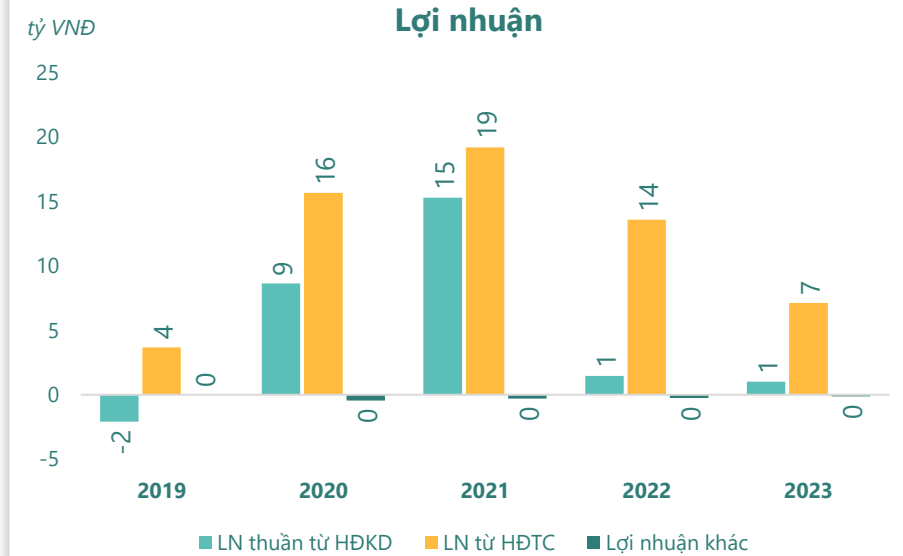
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, PXL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.03** tỷ đồng, **giảm đi 0.43** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.86 tỷ đồng) là 3.84 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

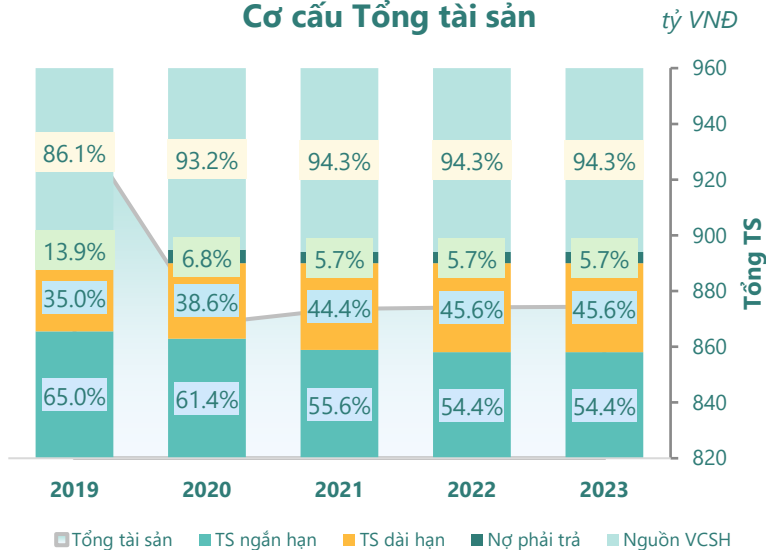
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **15.58** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.14** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PXL năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.06%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

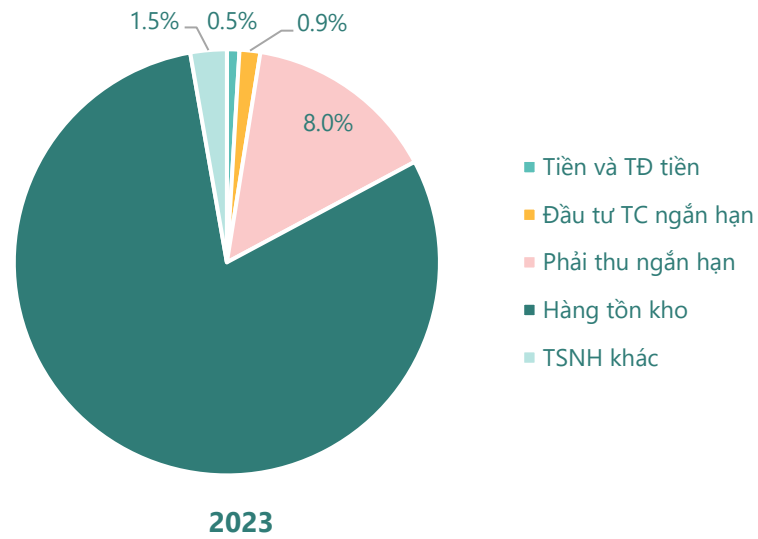


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

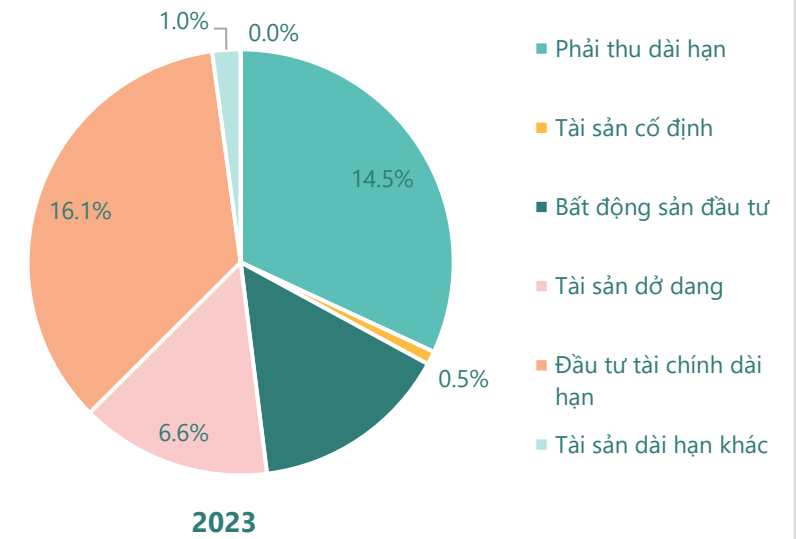
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PXL** năm 2023 tăng trưởng **0.03%** so với năm trước, đạt **874.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.4% và 45.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PXL đạt **475.7** tỷ đồng, tăng trưởng **0.10%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.97% trên tổng tài sản.

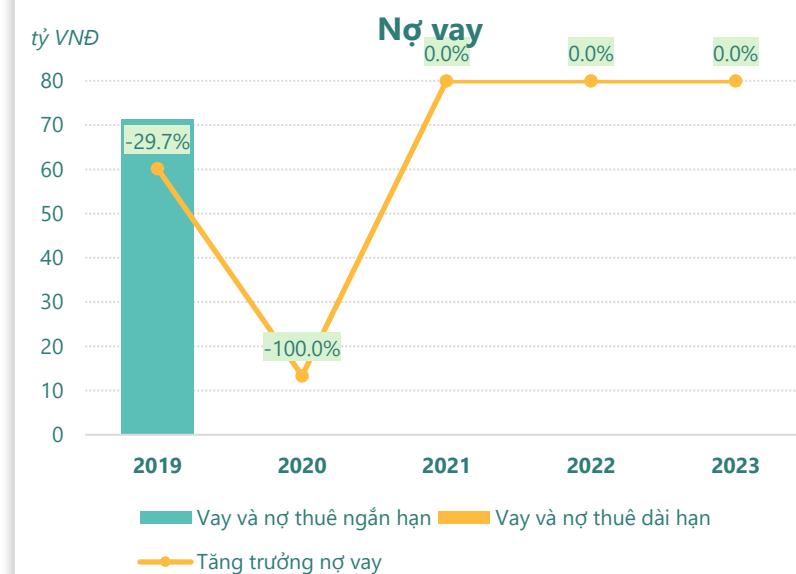
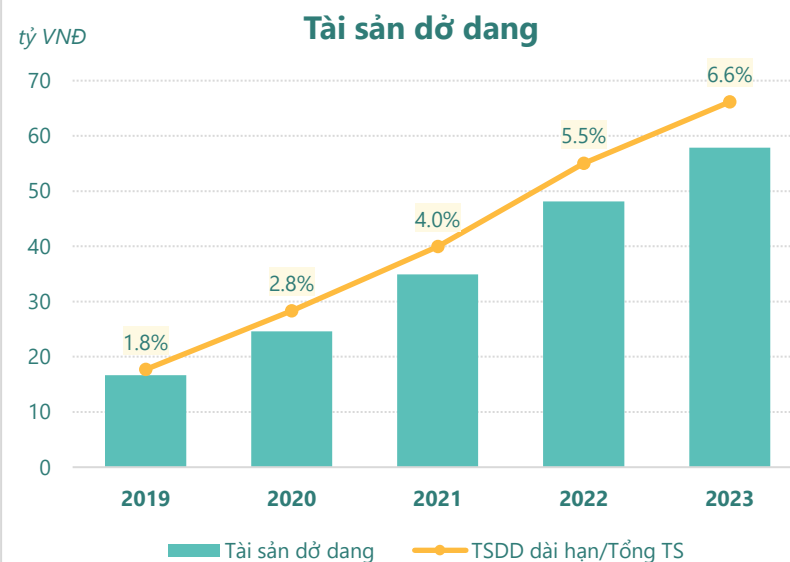
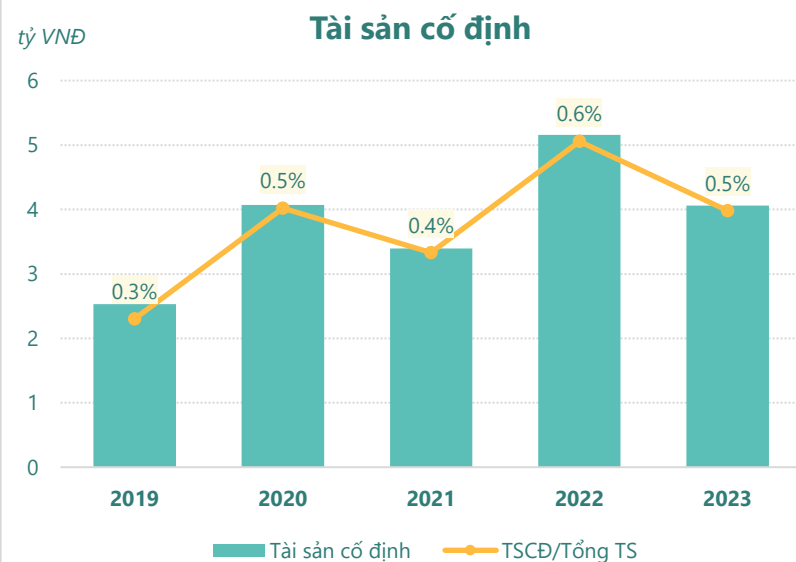
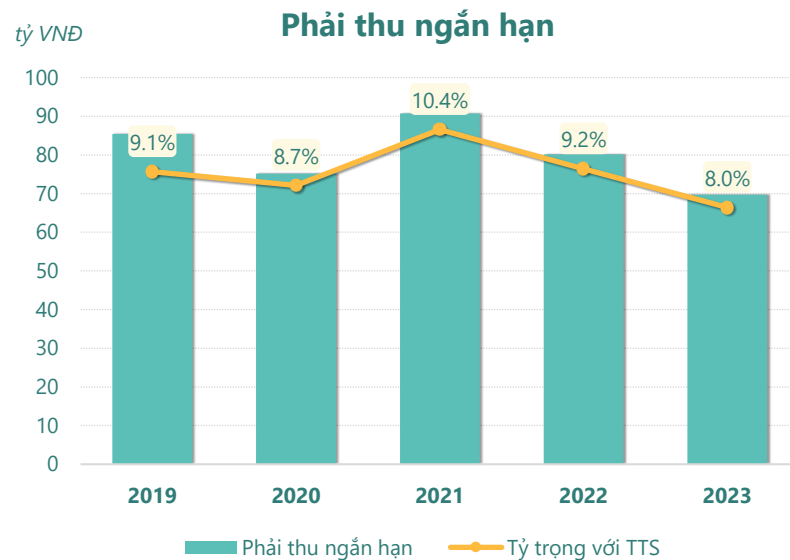
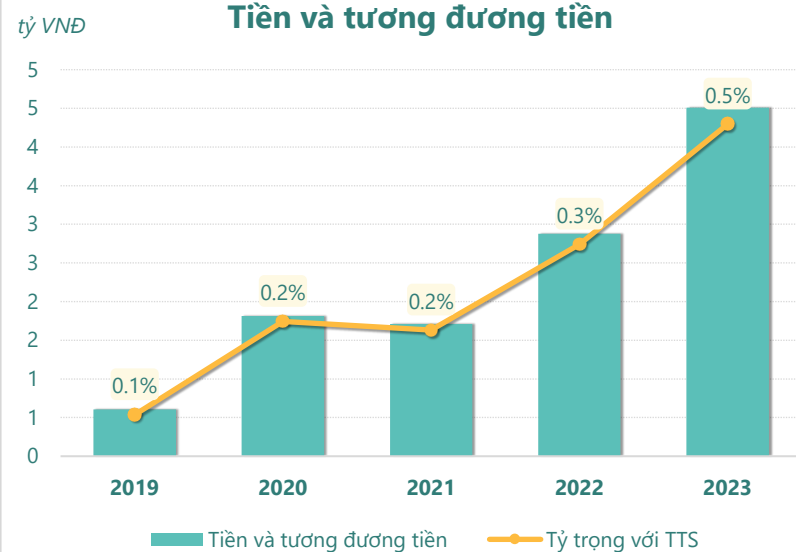
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **398.7** tỷ đồng giảm **0.05%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **45.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **16.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 14.5%.

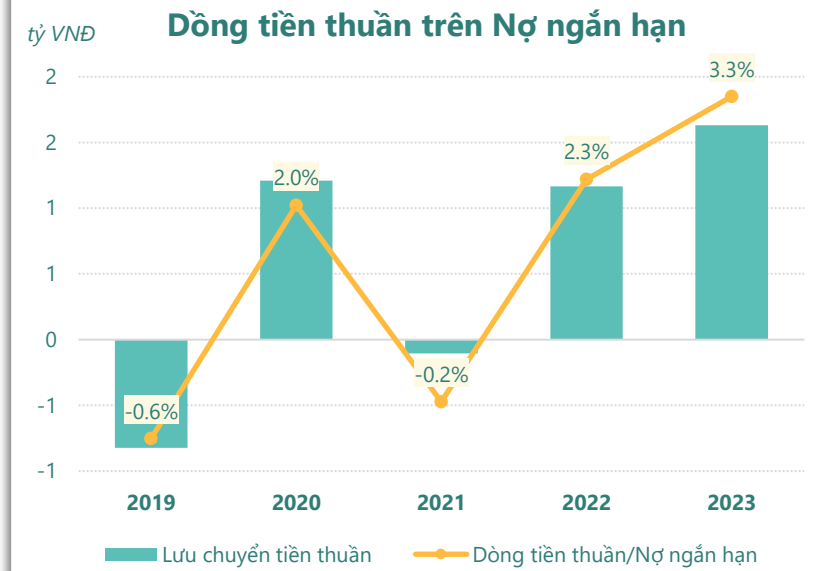
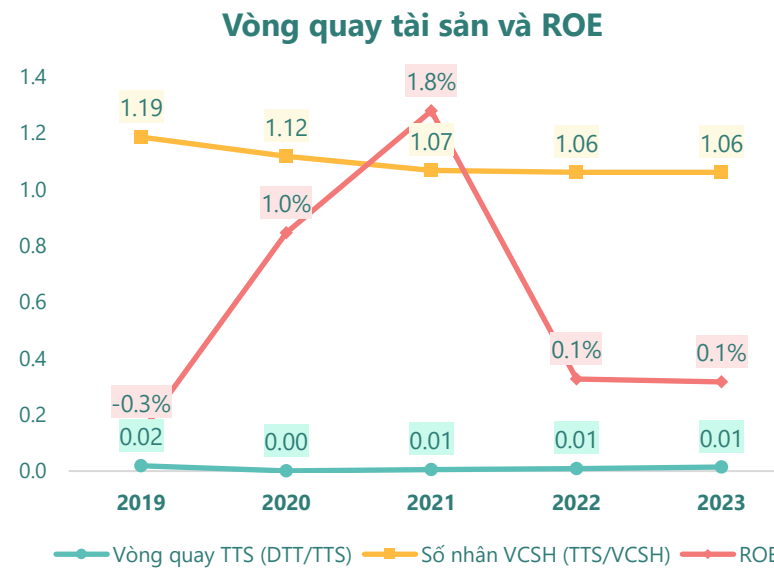
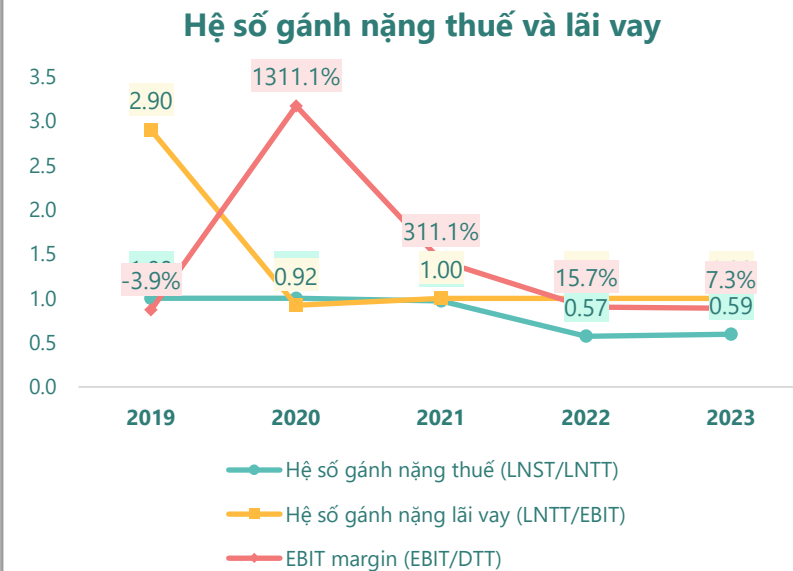
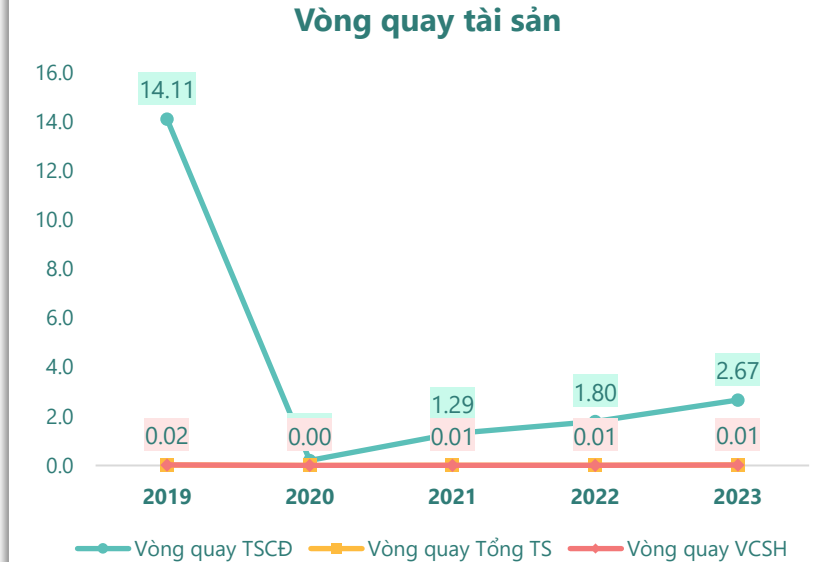
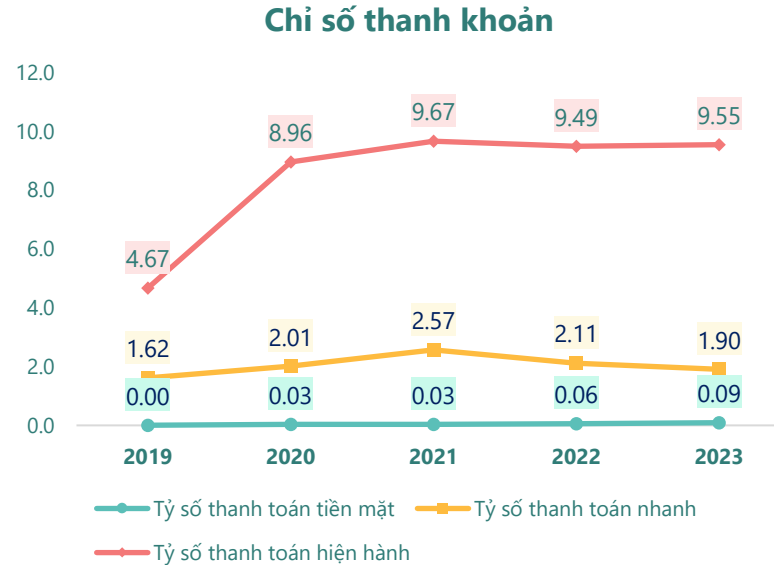
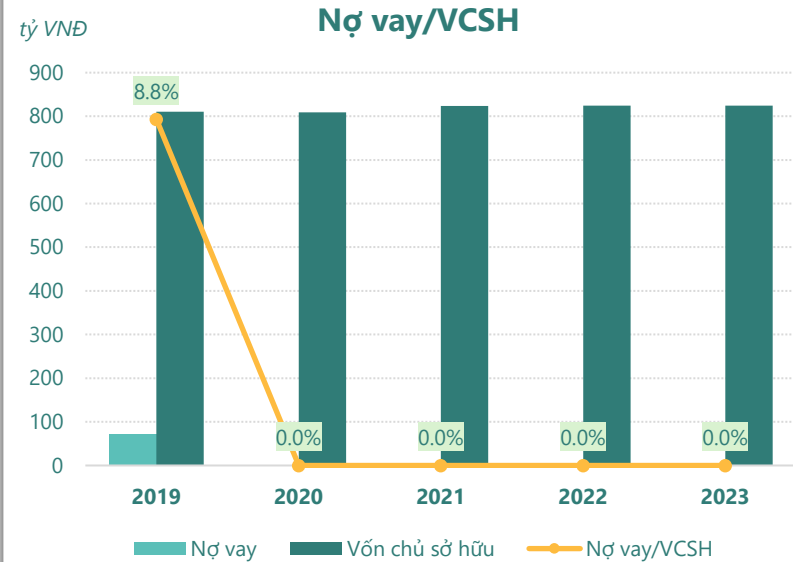
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	0.68	4.82	7.68	12.3
Giá vốn hàng bán	0.99	2.89	2.82	2.82
Lợi nhuận gộp	-0.31	1.93	4.87	9.49
Doanh thu HĐTC	17.0	12.6	12.9	11.6
Chi phí TC	1.38	-6.57	-0.71	4.53
Chi phí lãi vay	0.70	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.22	0.27	0.16	0.58
Chi phí QLDN	6.48	5.55	16.8	15.0
LN thuần từ HĐKD	8.63	15.3	1.46	1.03
Lợi nhuận khác	-0.45	-0.30	-0.25	-0.13
LN trước thuế	8.18	15.0	1.21	0.90
Lợi nhuận sau thuế	8.18	14.6	0.69	0.53
LNST của CĐ cty mẹ	8.18	14.6	0.69	0.53

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.5	-6.16	-13.0	-0.34
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	85.1	6.10	14.2	1.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.4	-0.04	-0.06	-0.02
Tiền đầu kỳ	0.61	1.82	1.71	2.88
Lưu chuyển tiền thuần	1.21	-0.11	1.17	1.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.82	1.71	2.88	4.51

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	868	874	874	874
Tài sản ngắn hạn	533	485	475	476
Tiền và tương đương tiền	1.82	1.71	2.88	4.51
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.0	25.8	9.26	7.50
Phải thu ngắn hạn	75.2	90.8	80.1	69.7
Hàng tồn kho	413	356	369	381
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	10.7	13.6	13.1
Tài sản dài hạn	336	388	399	399
Phải thu dài hạn	156	128	127	127
Tài sản cố định	4.07	3.40	5.16	4.06
Bất động sản đầu tư	0	65.7	62.9	60.2
Tài sản dở dang	24.6	34.9	48.1	57.8
Đầu tư tài chính dài hạn	138	145	145	141
Tài sản dài hạn khác	12.8	11.3	10.1	8.55
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	59.5	50.2	50.1	49.8
Nợ ngắn hạn	59.5	50.2	50.1	49.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.33	0.32	0.41	0.27
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	809	823	824	825
Vốn chủ sở hữu	809	823	824	825
Vốn điều lệ	827	827	827	827
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0